



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

THÔNG TƯ

**Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện
Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững
giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 809/QĐ-TTg);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Chương trình).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo Quyết định số 809/QĐ-TTg.

b) Việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí sau không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này:

- Nguồn vốn đầu tư phát triển;

- Các khoản hỗ trợ có mục đích, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

- Các khoản hỗ trợ mà nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ và Bộ Tài chính đã có thỏa thuận khác về nội dung và mức chi.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình.

Điều 2. Nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước

1. Ngân sách trung ương (lĩnh vực chi các hoạt động kinh tế)

a) Bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương) để thực hiện nhiệm vụ được giao của Chương trình;

b) Bổ sung có mục tiêu một phần kinh phí cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và các địa phương khác theo quy định tại Quyết định số 809/QĐ-TTg và các văn bản pháp luật có liên quan;

2. Ngân sách địa phương

a) Đối với các địa phương tự cân đối được ngân sách, toàn bộ kinh phí thực hiện Chương trình được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương, phù hợp với nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình trên địa bàn;

b) Đối với các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và các địa phương khác theo quy định của pháp luật, kinh phí thực hiện Chương trình giai

đoạn 2021-2025 được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương, kết hợp với ngân sách trung ương hỗ trợ và lồng ghép với các nguồn lực khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình theo quy định tại Quyết định số 809/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THE**

Mục 1 **QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ RỪNG**

Điều 3. Khoản bảo vệ rừng

1. Đối tượng, tiêu chí, phương thức khoản bảo vệ rừng: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 7 Điều 7 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

2. Mức hỗ trợ khoản bảo vệ rừng bình quân: 300.000 đồng/ha/năm. Đối với khoản bảo vệ rừng ven biên, mức hỗ trợ tối đa bằng 1,5 lần mức hỗ trợ bình quân.

3. Kinh phí lập hồ sơ khoản bảo vệ rừng: 50.000 đồng/ha/5 năm, thực hiện ca giai đoạn Chương trình 2021-2025 và được bố trí trong tổng kinh phí khoản bảo vệ rừng cấp cho các đơn vị, địa phương thực hiện Chương trình. Việc hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ khoản bảo vệ rừng chỉ thực hiện 01 lần trước khi tiến hành khoản bảo vệ rừng.

Điều 4. Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

1. Đối tượng, tiêu chí, phương thức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 9 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Mức hỗ trợ:

a) Công ty lâm nghiệp: 300.000 đồng/ha/năm;

b) Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã: 100.000 đồng/ha/năm;

c) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 300.000 đồng/ha/năm.

3. Nội dung chi:

a) Công ty lâm nghiệp, tổ chức được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự

nhiên: đối với doanh nghiệp Nhà nước thực hiện khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa phương theo quy định tại Điều 3 Thông tư này và các hoạt động bảo vệ rừng khác do chủ rừng quyết định theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; đối với các tổ chức khác thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng theo phương án quản lý rừng bền vững và do chủ rừng quyết định theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

b) Ban quản lý rừng: thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư này;

c) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng do chủ rừng quyết định theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã: chỉ tổ chức quản lý, bảo vệ rừng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý và chỉ hỗ trợ kinh phí cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động chống chặt phá rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

4. Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu được tính bằng 7% trên tổng kinh phí của Chương trình hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đồng của rừng và được bố trí trong tổng kinh phí của Chương trình cấp cho các đơn vị, địa phương thực hiện.

Điều 5. Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng

1. Đối tượng hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thông tư này hướng dẫn cụ thể một số nội dung hỗ trợ như sau:

a) Thuê, khoán hợp đồng bảo vệ rừng đối với cộng đồng dân cư vùng đệm; thuê người bảo vệ rừng ở vùng giáp ranh. Ban quản lý rừng đặc dụng xác định diện tích rừng cần thuê, khoán hợp đồng bảo vệ rừng;

b) Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ quản lý bảo vệ rừng gồm trang thiết bị dự báo, cảnh báo cháy rừng, trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng và các công cụ, trang thiết bị khác phục vụ quản lý bảo vệ rừng;

c) Hỗ trợ các lực lượng tham gia truy quét bảo vệ rừng; hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ rừng, phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên; tuyên truyền giáo dục pháp luật về lâm nghiệp đối với cộng đồng;

d) Hỗ trợ chi phí quản lý phát triển cộng đồng vùng đệm, gồm: chi phí đi lại hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, họp với Ủy ban nhân dân cấp xã, thôn, ban;

đ) Chi khác phù hợp với quy định pháp luật về lâm nghiệp (nếu có).

3. Mức hỗ trợ trung bình: 100.000 đồng/ha/năm tính trên tổng diện tích khu rừng đặc dụng được giao Bộ, địa phương quản lý.

Điều 6. Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng

1. Đối tượng hỗ trợ

Cộng đồng dân cư thuộc vùng đệm của các khu rừng đặc dụng bao gồm các cộng đồng dân cư thôn, bản cư trú hợp pháp trong khu vực có ranh giới tự nhiên tiếp giáp với rừng đặc dụng, hoặc nằm trong rừng đặc dụng.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực phát triển sản xuất như khuyến nông, khuyến lâm, hỗ trợ giống cây, giống con; hỗ trợ thiết bị chế biến nông lâm sản quy mô nhỏ;

b) Hỗ trợ vật liệu xây dựng cho các công trình công cộng của cộng đồng thôn, bản như công trình nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hóa và các công trình khác.

3. Mức hỗ trợ: 40 triệu đồng/thôn, bản/năm.

4. Thực hiện hỗ trợ

a) Cộng đồng dân cư tự tổ chức thực hiện các nội dung kế hoạch, dự toán hỗ trợ kinh phí được duyệt. Đối với các nội dung cộng đồng dân cư không tự tổ chức thực hiện được, đề nghị Ủy ban nhân dân xã hoặc Ban quản lý rừng đặc dụng hỗ trợ thực hiện;

b) Cộng đồng dân cư có trách nhiệm thực hiện theo đúng kế hoạch, dự toán được duyệt. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh kế hoạch, kinh phí hỗ trợ, cộng đồng dân cư đề nghị Ban quản lý rừng đặc dụng, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét điều chỉnh. Ban quản lý rừng đặc dụng có trách nhiệm gửi kế hoạch điều chỉnh cho Ủy ban nhân dân cấp xã để theo dõi.

4. Quản lý chứng từ kế toán

a) Việc lưu trữ chứng từ đảm bảo phù hợp với Luật Lưu trữ năm 2011, Luật Kế toán năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý văn bản theo tinh thần Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 07 tháng 09 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác lập hồ sơ và giao nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan, Lưu trữ lịch sử;

b) Thôn, bản tự bao quan, lưu trữ các chứng từ mua, giao nhận, thực hiện hỗ trợ tại cộng đồng và chịu trách nhiệm về nội dung công việc thực hiện tại cộng đồng thôn, bản.

Điều 7. Bảo vệ rừng tại cơ sở (cấp xã)

1. Đối tượng, nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Mức hỗ trợ: 100.000 đồng/ha/năm.

Mục 2
QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN RỪNG, NÂNG CAO
NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG VÀ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Điều 8. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng

1. Đối tượng, tiêu chí, phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Mức hỗ trợ đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 3.000.000 đồng/ha/6 năm.

3. Mức hỗ trợ đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung: 1.600.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

4. Kinh phí lập hồ sơ lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng.

a) Đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này;

b) Đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: kinh phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán là 900.000 đồng/ha, được bố trí trong tổng kinh phí hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, cấp cho các đơn vị, địa phương thực hiện Chương trình. Việc hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung chỉ thực hiện 01 lần trước khi tiến hành khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Điều 9. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

1. Đối tượng, hình thức, điều kiện nhận hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Mức hỗ trợ: 70% chi phí, tối đa không quá 300.000 đồng/ha, quy mô tối thiểu 100 ha trở lên (cho rừng tự nhiên, rừng trồng).

Điều 10. Hỗ trợ thực hiện trồng cây phân tán

1. Đối tượng được hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, phương thức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 Điều 12 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mức hỗ trợ: 5.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha).

Mục 3
QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ,
GIÁM SÁT CHƯƠNG TRÌNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẶC THÙ

Điều 11. Chi hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình

1. Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình được kiện toàn theo Quyết định số 1061/QĐ-TTg ngày 09 tháng 09 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và tổ chức, hoạt động theo quy chế được phê duyệt tại Quyết định số 109/QĐ-BCĐCLNTW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình.

2. Nội dung chi

a) Chi hoạt động thường xuyên của Văn phòng Ban Chỉ đạo, bao gồm chi tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp, chi hoạt động thường xuyên bộ máy hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Ban Chỉ đạo theo quy định hiện hành.

b) Chi hoạt động cụ thể của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo theo kế hoạch hàng năm được phê duyệt:

- Chi các hoạt động công tác quản lý điều hành phục vụ hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Ban Chỉ đạo;

- Chi kiểm tra tình hình thực hiện Chương trình, kiểm tra đột xuất các trọng điểm chặt phá rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, buôn bán lâm sản trái pháp luật;

- Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tập huấn/phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng tài liệu phục vụ đào tạo, tập huấn, thuê chuyên gia;

- Chi thông tin, tuyên truyền về thực hiện Chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng; chi in ấn các tài liệu, ấn phẩm tuyên truyền, xuất bản sách, sổ tay và các hoạt động khác có liên quan;

- Các khoản chi khác thực hiện theo Kế hoạch được Ban chỉ đạo phê duyệt.

3. Mức chi: Thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

4. Quản lý và sử dụng nguồn kinh phí

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình do ngân sách Trung ương bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (lĩnh vực chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật). Đối với các hoạt động cụ thể của Chương trình, kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán

kinh phí của Chương trình theo lĩnh vực chi các hoạt động kinh tế và được phê duyệt trên cơ sở Kế hoạch công tác hàng năm của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình;

b) Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng quy chế quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

c) Đối với các hoạt động do các thành viên Ban Chỉ đạo hoặc các Bộ, ngành chủ trì hoặc phối hợp thực hiện:

- Đối với các Đoàn công tác do Ban Chỉ đạo quyết định thành lập để thực hiện các nhiệm vụ có liên quan tới nhiều cơ quan đơn vị, Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và thanh toán.

- Đối với các Đoàn công tác do Ban Chỉ đạo giao các Bộ, cơ quan thực hiện, kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ, cơ quan (lĩnh vực chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật).

Điều 12. Chi hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh

1. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo cấp tỉnh và Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (lĩnh vực chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật). Kinh phí hoạt động cụ thể của Chương trình được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Chương trình theo lĩnh vực chi phù hợp và được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Nội dung và mức chi kinh phí hoạt động thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 11 của Thông tư này.

3. Đối với các hoạt động do các thành viên Ban Chỉ đạo hoặc các Sở, ngành chủ trì hoặc phối hợp thực hiện

a) Đối với các Đoàn công tác liên ngành do Ban Chỉ đạo cấp tỉnh quyết định thành lập để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình ở địa phương, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và thanh toán kinh phí;

b) Đối với các hoạt động thường xuyên được giao cho các Sở, ngành thực hiện, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh) tham mưu trình Ủy ban nhân dân phân bổ kinh phí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các Sở, ngành liên quan thực hiện.

Điều 13. Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng

1. Đối tượng: Ban quản lý rừng; tổ chức, đơn vị được giao rừng theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp; Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý diện tích rừng chưa được giao, chưa cho thuê.

2. Nội dung chi: Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hàng năm đối với các hoạt động khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên của chu rừng thuộc sở hữu Nhà nước và không trùng với các chương trình, dự án khác. Việc tổ chức nghiệm thu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Mức chi: Được tính bằng 7% trên tổng kinh phí của Chương trình chi cho khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên hàng năm của chu rừng thuộc sở hữu Nhà nước, được bố trí trong tổng kinh phí của Chương trình cấp cho các đơn vị, địa phương thực hiện và không trùng lặp với diện tích giao khoán của các chương trình, dự án khác.

4. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí của Chương trình được phân bổ cho các đơn vị, địa phương theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 của Thông tư này.

Điều 14. Chi hoạt động đặc thù

1. Nội dung chi: chi các nội dung, nhiệm vụ triển khai các hoạt động, dự án mang tính chất đặc thù thực hiện Chương trình theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Mức chi thực hiện các nội dung, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Thông tư này hướng dẫn một số mức chi cụ thể như sau:

a) Chi công tác phí, hội nghị triển khai thực hiện nhiệm vụ: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

b) Chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực: thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

c) Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động chuyên môn các nội dung thuộc Chương trình: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và

quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

d) Chỉ điều tra, khảo sát, thống kê nội dung chuyên môn. Nội dung và mức chi theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

e) Chỉ các hoạt động mang tính chất nghiên cứu khoa học phục vụ hoạt động chuyên môn của Chương trình thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

g) Chỉ kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí đảm bảo cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

h) Các nội dung, hoạt động, định mức chi khác theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Mục 4 **LẬP, PHÂN BỐ, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN** **NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Điều 15. Lập dự toán

Việc lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm và dự toán ngân sách hàng năm của Chương trình thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Thông tư này hướng dẫn thêm một số điểm như sau:

1. Các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm và dự toán ngân sách hàng năm thực hiện Chương trình gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan chủ Chương trình) trước ngày 20 tháng 7 năm báo cáo.

2. Căn cứ tổng mức kinh phí sự nghiệp của Chương trình được Bộ Tài chính thông báo; nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kinh phí; nhu cầu kinh phí của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì rà soát, xây dựng phương án phân bổ cụ thể thuộc kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm và ngân sách hàng năm kèm theo thuyết minh chi tiết nguyên tắc, tiêu chí, nội dung, nhiệm vụ phân bổ, gửi

Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 8 năm báo cáo đề tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm và dự toán ngân sách hàng năm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải thuyết minh rõ các mục tiêu và chỉ tiêu đạt được hàng năm, lũy kế đạt được cuối mỗi năm kế hoạch và cơ sở tính toán kinh phí tương ứng theo các nội dung và nhiệm vụ phân bổ.

Điều 16. Phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

1. Việc phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí Chương trình thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Đối với kinh phí Chương trình được giao bổ sung thực hiện theo định mức, cơ chế chính sách pháp luật hiện hành và nội dung, hoạt động, nhiệm vụ của Chương trình trong năm ngân sách được bổ sung kinh phí.

Khi quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Báo cáo quyết toán và Thông báo quyết toán về cơ quan chủ trì Chương trình (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đề tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm.

2. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ cơ quan, đơn vị được giao dự toán (Bên A) ký hợp đồng với các cơ quan, đơn vị khác thực hiện (Bên B) theo quy định của pháp luật, tài liệu làm căn cứ thanh toán, quyết toán được lưu tại Bên A gồm: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng, văn bản đề nghị thanh toán kinh phí của Bên B, ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác. Các hoá đơn, chứng từ chi tiêu cụ thể do Bên B trực tiếp thực hiện được lưu giữ theo quy định hiện hành. Bên B có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình đã ký kết, trực tiếp sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.

3. Đối với các nội dung hỗ trợ hộ gia đình, việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện thông qua người đại diện của gia đình là chủ hộ hoặc người đại diện cho hộ gia đình (là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, được ủy quyền bằng văn bản thay mặt gia đình nhận hỗ trợ). Cơ quan được giao nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện lập bảng kê hỗ trợ hộ gia đình, trong đó ghi rõ họ và tên, địa chỉ người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ; số tiền hỗ trợ hoặc tên, số lượng, thông số kỹ thuật, ký hiệu, nhãn mác, đơn vị sản xuất của loại sản phẩm hiện vật được hỗ trợ; chữ ký (dấu tay diêm chỉ) của người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ làm chứng từ thanh toán, quyết toán.

4. Đối với hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm, việc hỗ trợ thực hiện trên cơ sở đề xuất nội dung, kế hoạch, dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ của đại diện cộng đồng dân cư là Trưởng thôn, bản hoặc người đại diện cho cộng đồng dân cư, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban quản lý rừng đặc dụng. Kế hoạch dự toán

kinh phí hỗ trợ được Trương thôn, bản hoặc người đại diện cho cộng đồng dân cư lập trong đó nêu rõ nội dung, đơn vị, số lượng, khối lượng thực hiện, thời gian thực hiện, kinh phí hỗ trợ, nguồn kinh phí hỗ trợ. Ban quản lý rừng đặc dụng chu trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hợp với cộng đồng dân cư có đề nghị hỗ trợ và thống nhất đồng phê duyệt kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ của cộng đồng dân cư.

5. Đối với hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng cho các công ty lâm nghiệp: thực hiện theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. Đối với thực hiện quyết toán kinh phí hàng năm, ngoài các quy định chung, còn bao gồm báo cáo tài chính hàng năm của công ty lâm nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó, tách riêng phần kinh phí hỗ trợ đề bảo vệ diện tích rừng tự nhiên phải tạm dừng khai thác. Việc hạch toán kế toán kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đề bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng được thực hiện theo quy định chế độ kế toán hiện hành.

6. Việc quản lý, thanh toán kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và các văn bản chuyên ngành quy định về công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng công trình (nếu có).

7. Việc mua sắm trang thiết bị, vật tư, hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng tài sản: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu; đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

Điều 17. Kiểm soát chi và thanh toán qua Kho bạc nhà nước

1. Việc kiểm soát chi và tạm ứng thanh toán thực hiện theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thu tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

2. Đối với chi hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này, Kho bạc nhà nước kiểm soát chi trên cơ sở dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển cộng đồng được cấp có thẩm quyền giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng; nội dung chi đã được Thu trưởng của Ban quản lý rừng đặc dụng hoặc người được ủy quyền quyết định chi.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2023.
2. Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Đối với hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng đã lập giai đoạn trước và được chuyển tiếp triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 thì không được bố trí kinh phí lập hồ sơ từ Chương trình giai đoạn 2021-2025. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm rà soát, quyết định hồ sơ chuyển tiếp đảm bảo phù hợp với Chương trình giai đoạn 2021-2025.
4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết. /

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện KSND tối cao; TAND tối cao;
- Ủy ban Giám sát Tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN và PTNT, Sở TC, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN (270.b) u

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**


Võ Thành Hưng